

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 293/QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 27 tháng 12 năm 2011

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Quy hoạch sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp
và bố trí dân cư huyện Minh Long giai đoạn 2009-2020**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo;

Căn cứ Thông tư 06/2009/TT-BNN ngày 10 tháng 02 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn xây dựng quy hoạch sản xuất nông - lâm - ngư nghiệp, bố trí dân cư đối với 61 huyện nghèo;

Căn cứ Thông tư số 08/2009/TT-BNN ngày 26 tháng 02 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện một số chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông lâm ngư nghiệp và thủy sản theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP;

Trên cơ sở Công văn số 5111/BNN-KTHT ngày 11 tháng 10 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc góp ý Quy hoạch sản xuất nông lâm ngư nghiệp và bố trí dân cư huyện Minh Long, tỉnh Quảng Ngãi;

Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Báo cáo số 1922/BCTĐ-SNN&PTNT ngày 12 tháng 12 năm 2011 về việc thẩm định dự án Quy hoạch sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp và bố trí dân cư huyện Minh Long giai đoạn 2009-2015 và định hướng đến năm 2020,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp và bố trí dân cư huyện Minh Long giai đoạn 2009-2020, với các nội dung chính sau:

1. Tên dự án: Quy hoạch sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp và bố trí dân cư trên địa bàn huyện Minh Long, giai đoạn 2009-2020.

2. Cơ quan chủ đầu tư: Ủy ban nhân dân huyện Minh Long.

3. Cơ quan quản lý dự án: Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện Minh Long.

4. Phạm vi, quy mô dự án: Quy hoạch sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và bố trí dân cư trên địa bàn 5 xã thuộc huyện Minh Long.

5. Thời kỳ quy hoạch: Từ năm 2009 đến năm 2020.

6. Mục tiêu của quy hoạch

a) Mục tiêu chung

- Khai thác tiềm năng lợi thế huyện miền núi, phát triển sản xuất lâm – nông – thủy sản bền vững, tăng nhanh tỷ trọng ngành lâm nghiệp trong cơ cấu kinh tế chung của huyện.

- Tiếp tục ổn định định canh, định cư; hỗ trợ nhà ở, đất ở, đất sản xuất và nước sinh hoạt cho hộ nghèo; khoán chăm sóc bảo vệ rừng và giao đất, giao rừng để nhân dân quản lý, bảo vệ rừng, trồng rừng sản xuất. Vận động và hướng dẫn nhân dân khai hoang ruộng bậc thang, đầu tư thâm canh tăng năng suất lúa, đảm bảo an ninh lương thực trên địa bàn huyện. Phát triển mạnh diện tích trồng sắn theo hướng thâm canh sắn cao sản. Phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm, nuôi cá nước ngọt theo hình thức kinh tế hộ gia đình, kinh tế trang trại vừa và nhỏ nhằm từng bước giảm nghèo và vươn lên làm giàu.

- Tập trung thu hút các nguồn vốn để đầu tư, phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản; đẩy mạnh sản xuất hàng hoá, tăng thu nhập cho nhân dân. Xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu cho các khu tái định cư để bố trí sắp xếp cho các đối tượng hộ gia đình ở trong vùng có nguy cơ bị thiên tai đe dọa, vùng đặc biệt khó khăn, hộ du canh du cư; bảo vệ các khu dân cư hiện hữu nhằm ổn định đời sống nhân dân.

- Phần đầu đạt tốc độ tăng trưởng bình quân về giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản từ 2011-2015 đạt 10,5%/năm, từ 2016-2020 đạt 7,6%/năm; đến năm 2020 tỷ lệ hộ nghèo còn dưới 10%; thu nhập bình quân đầu người gấp 5 – 6 lần hiện nay (khoảng 25 – 30 triệu đồng/ năm); tỷ lệ lao động nông thôn được qua đào tạo, tập huấn trên 50%.

- Tạo sự chuyển biến nhanh và bền vững về đời sống vật chất và tinh thần của người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số trong huyện ngang bằng với mức sống của các huyện khác trong khu vực; xây dựng nông thôn mới ổn định, giàu bản sắc văn hoá dân tộc.

b) Mục tiêu cụ thể

Mục tiêu đến năm 2015:

- Diện tích tưới tiêu chủ động cho đất trồng lúa 2 vụ chiếm 85%;
- Giảm tỷ lệ hộ nghèo xuống còn dưới 25% theo chuẩn hiện nay; bình quân mỗi năm giảm từ 4-5 %;
- Độ che phủ rừng đạt 65 %;
- Thu nhập bình quân đầu người từ 12-13 triệu đồng/năm (tăng 100 – 110% so

với năm 2010);

- Khoán chăm sóc bảo vệ rừng, giao đất, giao rừng để trồng rừng sản xuất đạt tỷ lệ trên 65%;

- Tỷ lệ lao động nông thôn qua đào tạo, tập huấn, huấn luyện đạt trên 40%;

- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế: Tỷ trọng giá trị sản xuất khu vực kinh tế nông, lâm nghiệp chiếm 40,5% trong cơ cấu kinh tế chung của huyện.

Mục tiêu đến năm 2020:

- Diện tích tưới tiêu chủ động cho đất trồng lúa 2 vụ chiếm 95 %;

- Giảm tỷ lệ hộ nghèo xuống còn dưới 10% theo chuẩn hiện nay; bình quân mỗi năm giảm từ 4-5%;

- Độ che phủ rừng đạt 75%;

- Thu nhập bình quân đầu người từ 25-27 triệu đồng/năm (tăng 100 – 110% so với năm 2015).

- Khoán chăm sóc bảo vệ rừng, giao đất, giao rừng để trồng rừng sản xuất đạt tỷ lệ trên 80%;

- Tỷ lệ lao động nông thôn qua đào tạo, tập huấn, huấn luyện đạt trên 50%;

- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế: Tỷ trọng giá trị sản xuất khu vực kinh tế nông, lâm nghiệp chiếm 27 % trong cơ cấu kinh tế chung của huyện.

7. Nội dung quy hoạch

7.1. Quy hoạch sản xuất nông nghiệp

a) Ngành trồng trọt

a.1) Sản xuất lương thực: Sản lượng lương thực năm 2010 đạt 5.719 tấn, đến năm 2015 đạt 7.209 tấn, năm 2020 đạt 8.805 tấn. Sản lượng lương thực bình quân đầu người năm 2010 đạt 362 kg/người, năm 2015 đạt 421 kg/người, năm 2020 đạt 500 kg/người.

- Sản xuất lúa: Năm 2010 diện tích 1.540 ha, năng suất 36,99 tạ/ha, sản lượng 5.696,6 tấn; năm 2015 diện tích 1.600 ha, năng suất 44 tạ/ha, sản lượng 7.040 tấn; năm 2020 diện tích 1.650 ha, năng suất 51 tạ/ha, sản lượng 8.415 tấn.

- Sản xuất ngô: Năm 2010 diện tích 10,3 ha, năng suất 21,6 tạ/ha, sản lượng 22,2 tấn; năm 2015 diện tích 45 ha, năng suất 37,5 tạ/ha, sản lượng 169 tấn; năm 2020 diện tích 65 ha, năng suất 60 tạ/ha, sản lượng 390 tấn.

a.2) Sản xuất rau, đậu thực phẩm:

- Sản xuất rau các loại: Năm 2010 diện tích 29,1 ha, năng suất 58,5 tạ/ha, sản lượng 170,2 tấn; năm 2015 diện tích 40 ha, năng suất 100 tạ/ha, sản lượng 400 tấn; năm 2020 diện tích 40 ha, năng suất 105 tạ/ha, sản lượng 420 tấn.

- Sản xuất đậu đỗ các loại: Năm 2010 diện tích 11,4 ha, năng suất 6,5 tạ/ha, sản lượng 7,4 tấn; năm 2015 diện tích 30 ha, năng suất 15 tạ/ha, sản lượng 45 tấn; năm 2020 diện tích 30 ha, năng suất 19 tạ/ha, sản lượng 57 tấn.

a.3) Sản xuất cây tinh bột, lấy củ:

- Sản xuất sắn: Năm 2010 diện tích 1.065 ha, năng suất 120 tạ/ha, sản lượng 12.780 tấn; năm 2015 diện tích 2.000 ha, năng suất 115 tạ/ha, sản lượng 23.000 tấn; năm 2020 diện tích 2.000 ha, năng suất 150 tạ/ha, sản lượng 30.000 tấn.

- Sản xuất khoai lang: Năm 2010 diện tích 4,8 ha, năng suất 36,5 tạ/ha, sản lượng 17,5 tấn; năm 2015 diện tích 30 ha, năng suất 46 tạ/ha, sản lượng 138 tấn; năm 2020 diện tích 30 ha, năng suất 53 tạ/ha, sản lượng 159 tấn.

a.4) Sản xuất cây công nghiệp hàng năm:

- Sản xuất lạc: Năm 2010 diện tích 18,5 ha, năng suất 13,4 tạ/ha, sản lượng 24,8 tấn; năm 2015 diện tích 35 ha, năng suất 26 tạ/ha, sản lượng 91 tấn; năm 2020 diện tích 45 ha, năng suất 33 tạ/ha, sản lượng 149 tấn.

- Sản xuất mía: Năm 2010 diện tích 9,5 ha, năng suất 460 tạ/ha, sản lượng 437 tấn; năm 2015 diện tích 10 ha, năng suất 580 tạ/ha, sản lượng 580 tấn; năm 2020 diện tích 10 ha, năng suất 630 tạ/ha, sản lượng 630 tấn.

a.5) Sản xuất các loại cây trồng khác:

- Sản xuất chè lá: Năm 2010 diện tích 157,5 ha, năng suất 20 tạ/ha, sản lượng 315 tấn; năm 2015 diện tích 192,5 ha, trong đó diện tích thu hoạch 157,5 ha, năng suất 25 tạ/ha, sản lượng 393,75 tấn; năm 2020 diện tích thu hoạch 192,5 ha, năng suất 30 tạ/ha, sản lượng 577,5 tấn.

- Sản xuất cỏ làm thức ăn chăn nuôi trâu bò: Năm 2010 diện tích 6,34 ha, năng suất 200 tạ/ha, sản lượng 1.268 tấn; năm 2015 diện tích 58,45 ha, năng suất 220 tạ/ha, sản lượng 12.860 tấn; năm 2020 diện tích 100 ha, năng suất 240 tạ/ha, sản lượng 24.000 tấn.

a.6) Hỗ trợ phát triển sản xuất trồng trọt:

- Hỗ trợ khai hoang, phục hoá đất sản xuất nông nghiệp 120 ha, trong đó: diện tích khai hoang 70 ha, diện tích phục hoá 50 ha (thực hiện trong giai đoạn 2011-2015).

- Hỗ trợ chuyển đổi cây trồng 700 ha, trong đó: Trồng lúa lai 500 ha, trồng ngô lai 65 ha, trồng mới cây chè lấy lá 35 ha, cải tạo trồng dặm vườn chè hiện có 100 ha.

b) Ngành chăn nuôi

b.1) Đàn gia súc, gia cầm và sản lượng thịt hơi xuất chuồng:

- Đàn trâu: Năm 2010 đạt 4.712 con, năm 2015 đạt 5.100 con, năm 2020 đạt 6.000 con.

- Đàn bò: Năm 2010 đạt 2.060 con, năm 2015 đạt 2.550 con, năm 2020 đạt 3.500 con.

- Đàn dê: Năm 2010 đạt 250 con, năm 2015 đạt 800 con, năm 2020 đạt 1.200 con.

- Đàn lợn: Năm 2010 đạt 3.670 con, năm 2015 đạt 6.000 con, năm 2020 đạt 8.500 con.

- Đàn gia cầm: Đến năm 2010 đạt 22.416 con, năm 2015 đạt 32.000 con, năm 2020 đạt 39.000 con.

Sản lượng thịt hơi xuất chuồng: Năm 2010 đạt 587 tấn, năm 2015 đạt 802 tấn, năm 2020 đạt 1.200 tấn.

b.2) Hỗ trợ phát triển chăn nuôi:

- Hỗ trợ 1.044 hộ nghèo: Làm chuồng trại chăn nuôi, trong đó: chăn nuôi trâu bò 744 hộ, chăn nuôi lợn 200 hộ, chăn nuôi gia cầm 100 hộ. Mua giống gia súc, gia cầm, trong đó: trâu đực giống 15-18 tháng tuổi 44 con/44 hộ; trâu, bò cái sinh sản 13-15 tháng tuổi 700 con/700 hộ; lợn giống nuôi thịt 400 con/200 hộ (2 con/hộ); gà giống từ 3-4 tuần tuổi 8.000 con/100 hộ (mỗi hộ 80 con). Phân theo giai đoạn: Từ năm 2009 đến năm 2010 hỗ trợ 44 hộ; từ năm 2011 đến năm 2015 hỗ trợ 800 hộ; từ năm 2016 đến năm 2020 hỗ trợ 200 hộ.

- Hỗ trợ 700 hộ nghèo mua cỏ giống, trồng 70 ha cỏ (0,1 ha/ hộ), trong đó giai đoạn 2009 - 2010 hỗ trợ 44 hộ, giai đoạn 2011-2015 hỗ trợ 656 hộ.

7.2. Quy hoạch sản xuất lâm nghiệp

a) Trồng rừng

Tổng diện tích trồng rừng tập trung là 9.444 ha, trong đó trồng rừng sản xuất 8.312 ha, trồng rừng phòng hộ 1.132 ha. Diện tích trồng mới rừng trên đất trống đồi trọc là 1.132 ha, trên đất sau khai thác là 8.312 ha.

a1) Trồng rừng phòng hộ: Tổng diện tích 1.132 ha, giai đoạn 2011-2015 trồng 555 ha, giai đoạn 2016-2020 trồng 577 ha.

a2) Trồng rừng sản xuất: Tổng diện tích 8.312 ha, trong đó năm 2010: 700 ha, giai đoạn 2011-2015: 3.400 ha, giai đoạn 2016-2020: 4.212 ha; bao gồm:

- Trồng rừng sản xuất trên đất trống, đồi trọc 1.120 ha.

- Trồng rừng sản xuất trên đất sau khai thác 7.882 ha.

b) Quản lý bảo vệ rừng phòng hộ

Tổng diện tích 9.702,6 ha, trong đó rừng phòng hộ 8.901 ha, rừng sản xuất 801,6 ha.

b1) Quản lý bảo vệ và khoanh nuôi tái sinh rừng phòng hộ:

- Quản lý bảo vệ rừng: Tổng diện tích 8.095 ha, trong đó bảo vệ rừng tự nhiên có ha 6.721 ha, bảo vệ rừng trồng hiện có 242 ha, rừng trồng mới (sau 4 năm trồng và chăm sóc) là 1.132 ha.

- Khoanh nuôi tái sinh rừng: Tổng diện tích 806 ha; giai đoạn 2011-2015 khoanh nuôi 404 ha; giai đoạn 2016-2020 khoanh nuôi 402 ha.

b2) Quản lý bảo vệ và khoanh nuôi tái sinh rừng sản xuất:

Quản lý bảo vệ rừng sản xuất 801,6 ha, trong đó:

+ Bảo vệ rừng trồng hiện có 700 ha;

+ Bảo vệ rừng tự nhiên có trữ lượng thấp 101,6 ha.

c) Khai thác lâm sản

c.1) Khai thác gỗ, củi:

- Năm 2010 diện tích khai thác 250 ha, sản lượng 12.500 m³.

- Giai đoạn 2011-2016 bình quân mỗi năm khai thác 400 ha, tổng sản lượng 120.000 m³.

- Giai đoạn 2016-2020 bình quân mỗi năm khai thác 500 ha, tổng sản lượng 187.500 m³.

c.2) Khai thác lâm sản khác: Sản phẩm chủ yếu là song mây, tre nứa, đót, mật ong,...

d) **Độ che phủ của rừng:** Năm 2010 là 60%, đến năm 2015 đạt 65% và đến năm 2020 sẽ đạt 75%.

đ) Hỗ trợ phát triển sản xuất lâm nghiệp

đ1) Hỗ trợ trồng rừng phòng hộ (trên đất trồng đồi trọc) 1.132 ha, trong đó từ năm 2011 đến năm 2015 trồng 555 ha; từ năm 2016 đến năm 2020 trồng 577 ha.

đ2) Hỗ trợ quản lý bảo vệ rừng trồng, rừng tự nhiên phòng hộ hiện có 6.963 ha, trong đó: rừng trồng 242 ha, rừng tự nhiên 6.721 ha.

đ3) Hỗ trợ quản lý bảo vệ rừng trồng phòng hộ, sau 4 năm chuyển sang khoán bảo vệ rừng 700 ha, trong đó đến năm 2015 là 120 ha; từ năm 2016 đến năm 2020 là 700 ha;

đ4) Hỗ trợ trồng rừng sản xuất 8.312 ha, trong đó:

+ Hỗ trợ trồng rừng trên đất trồng, đồi trọc 1.120 ha.

+ Hỗ trợ trồng rừng trên đất sau khai thác 7.192 ha.

Hỗ trợ lương thực cho hộ nghèo trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng trong thời gian chưa tự túc được lương thực 4.000 nhân khẩu, trong thời gian từ năm 2011 đến năm 2015.

Hỗ trợ hộ nghèo tạo đất sản xuất lương thực: Tổng số hộ cần hỗ trợ 1.130 hộ. Đối tượng hỗ trợ là hộ nghèo sống trong vùng có rừng nhưng thiếu đất sản xuất lương thực, với diện tích hỗ trợ là 01 ha, mức hỗ trợ là 05 triệu đồng.

7.3. Quy hoạch phát triển thủy sản

a) Quy hoạch diện tích nuôi trồng thủy sản nước ngọt: Đến năm 2010 là 20,5 ha, trong đó ao hồ 7,45 ha, mặt nước chuyên dùng 12,65 ha; năm 2015 đạt 54 ha, trong đó ao hồ 13 ha, mặt nước chuyên dùng 41 ha; đến năm 2020 đạt 62 ha, trong đó ao hồ 17 ha, mặt nước chuyên dùng 45 ha.

b) Phương thức nuôi thả xen ghép nhiều đối tượng nuôi thả thông dụng: cá trắm cỏ, cá chép, cá trôi, cá mè, cá rô phi; phù hợp với khả năng của người lao động, đầu tư thấp, kỹ thuật nuôi thả ít phức tạp, tận dụng được các nguồn thức ăn từ hệ thống sản xuất trong khu vực.

c) Sản lượng thủy sản thu hoạch: Năm 2010 đạt 51,3 tấn, trong đó nuôi trồng 49,5 tấn, khai thác tự nhiên 1,8 tấn; đến năm 2015 đạt 123,7 tấn, trong đó nuôi trồng 122 tấn; đến năm 2020 đạt 296,7 tấn, trong đó nuôi trồng 295 tấn.

d) Hỗ trợ sản xuất thủy sản: Hỗ trợ lần đầu tiên mua giống thủy sản cho 250 hộ, diện tích 12,09 ha.

7.4. Quy hoạch xây dựng các mô hình sản xuất

a) Mô hình trồng trọt

- Mô hình trồng lúa năng suất cao, mô hình trồng ngô lai.
- Mô hình trồng sắn thâm canh trên đất dốc.
- Mô hình trồng rau, đậu thực phẩm.

b) Mô hình chăn nuôi

- Mô hình cải tiến chăn nuôi trâu, bò, có chuồng trại, dự trữ rơm rạ và ủ thức ăn cho trâu, bò trong mùa rét.
- Mô hình nuôi heo ky, heo Móng cái lai heo F1.
- Mô hình chăn nuôi gia cầm an toàn sinh học.

c) Mô hình lâm nghiệp

- Mô hình sản xuất nông, lâm kết hợp trên vườn đồi.
- Mô hình trồng rừng nguyên liệu đan xen với cây bản địa.
- Mô hình trồng mây nếp.
- Mô hình quản lý rừng cộng đồng.

d) Mô hình thủy sản

- Mô hình nuôi cá nước ngọt bán thâm canh trong ao hồ nhỏ.
- Mô hình nuôi cá lồng trên mặt nước công trình thủy lợi.

7.5. Quy hoạch vùng nguyên liệu gắn với chế biến, tiêu thụ sản phẩm

a) Xác định các loại cây nguyên liệu chủ lực phục vụ cho công nghiệp chế biến, gồm: cây keo lai và cây sắn.

b) Quy hoạch vùng gỗ nguyên liệu: Giai đoạn 2011-2015, bình quân mỗi năm khai thác khoảng 500 ha, sản lượng gỗ khai thác 35.000 m³ gỗ/năm, trong đó nguyên liệu giấy khoảng 22.000 m³/năm, gỗ tròn dân dụng khoảng 13.000 m³/năm; giai đoạn 2016-2020, bình quân mỗi năm khai thác khoảng 450 ha, sản lượng gỗ khai thác khoảng 46.000 m³/năm, trong đó nguyên liệu giấy khoảng 21.000 m³/năm, gỗ tròn dân dụng khoảng 25.000 m³/năm.

c) Quy hoạch vùng sản nguyên liệu: Năm 2010 gieo trồng 1.065 ha sản, sản lượng 12.780 tấn; đến năm 2015 tăng diện tích gieo trồng sản lên 2.000 ha, sản lượng 23.000 tấn; đến năm 2020 ổn định 2.000 ha sản, tăng sản lượng sản lên 30.000 tấn. Tạo nguồn nguyên liệu ổn định để xây dựng một nhà máy chế biến sản tại huyện Minh Long.

7.6. Quy hoạch chế biến, tiêu thụ sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản

- Tổ chức sắp xếp lại các cơ sở chế biến, thu mua và tiêu thụ nông, lâm sản trên địa bàn huyện; có các giải pháp thu hút đầu tư các cơ sở chế biến vào cụm công nghiệp tại xã Long Mai và trung tâm cụm xã Long Sơn.

- Tập trung xây dựng và củng cố hệ thống chợ nông thôn.

7.7. Quy hoạch bố trí sắp xếp lại dân cư

a) Số hộ dân cư đã sắp xếp từ 2006-2010 là 83 hộ, trong đó: di dời vào khu dân cư tập trung 73 hộ (có 2 điểm dân cư tập trung đã thực hiện: Khu dân cư Gò Gù xã Long Mai sắp xếp cho 45 hộ; khu dân cư đồi Ba Cùm xã Long Hiệp sắp xếp 28 hộ); di dời xen ghép 10 hộ ở thôn Mai Lãnh Thượng xã Long Mai.

b) Nhu cầu sắp xếp dân cư từ năm 2011 đến năm 2015 là 625 hộ, trong đó di dời ra khỏi vùng có nguy cơ sạt lở, lũ quét là 237 hộ; di dời ra khỏi vùng có đời sống khó khăn do thiếu đất ở, thiếu đất sản xuất là 388 hộ.

c) Hình thức sắp xếp dân cư: Khu dân cư tập trung 567 hộ, xen ghép dân cư 58 hộ. Tổng số điểm tái định cư tập trung là 20 điểm, trong đó theo Chương trình 193 là 16 điểm, theo Chương trình 33 là 04 điểm.

d) Thời gian di dời từ năm 2011- 2015, tổng số hộ di dời là 625 hộ, trong đó thực hiện theo Chương trình 193 là 442 hộ, theo Chương trình 33 là 183 hộ.

đ) Xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ tái định cư:

- Xây dựng điểm dân cư tập trung 20 điểm
- San lấp mặt bằng 22,68 ha.
- Bồi thường giải phóng mặt bằng 15,6 ha.
- Đường giao thông trong khu dân cư 1 km.
- Đường điện sinh hoạt 4,1 km.
- Giếng nước 30 cái; ống dẫn nước 600 m; xây bể chứa nước 8 cái.

8. Quy hoạch cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất, bảo vệ các khu dân cư hiện hữu

a) Đường giao thông: Ưu tiên đầu tư các công trình thiết yếu phục vụ sản xuất và dân sinh như đường giao thông đến trung tâm xã, liên xã và đến các thôn, phần đầu đến năm 2010 các tuyến đường từ trung tâm huyện đến trung tâm xã đảm bảo đi lại được cả 02 mùa; từ năm 2011-2015 các tuyến đường từ trung xã đến các thôn, các khu phát triển kinh tế đảm bảo đi lại được 02 mùa.

- Đường huyện: Quy hoạch xây dựng 07 tuyến đường huyện, dài 59,3 km.

- Đường xã: Quy hoạch xây dựng 86 tuyến, dài 108,94 km

- Cầu: Quy hoạch xây dựng 14 cầu nối với các điểm dân cư hiện có.

b) Thủy lợi: Chú trọng đầu tư kiên cố hoá kênh mương, xây dựng kiên cố các đập thủy lợi bảo đảm nguồn nước tưới chủ động cho 825 ha lúa 2 vụ, đồng thời tạo nguồn để tưới bổ sung cho cây rau màu và tưới cho cỏ trồng chăn nuôi gia súc.

- Xây dựng mới 34 đập dâng + kênh mương, năng lực tưới 365 ha.

- Kiên cố hoá 45 tuyến kênh mương, tổng chiều dài 36,8 km.

- Xây kè chống sạt lở bờ sông: Cần xây dựng 12 công trình kè chống sạt lở, chiều dài 16,5 km. Phân theo xã: Long Hiệp 04 công trình, dài 6,5 km; Long Mai 01 công trình, dài 0,8 km; Long Sơn 02 công trình, dài 2,7 km; Thanh An 05 công trình, dài 7 km.

9. Vốn đầu tư thực hiện quy hoạch

a) Tổng nhu cầu vốn thực hiện quy hoạch: 920.960,85 triệu đồng.

- Đầu tư cho sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp: 186.902,85 triệu đồng.

- Đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất: 692.000,00 triệu đồng.

- Đầu tư bố trí sắp xếp lại dân cư: 42.058,00 triệu đồng.

b) Phân kỳ vốn đầu tư

- Năm 2010: 112.791,40 triệu đồng.

- Giai đoạn 2011-2015: 417.382,23 triệu đồng.

- Giai đoạn 2016-2020: 390.787,23 triệu đồng.

c) Nguồn vốn đầu tư

- Vốn thực hiện Đề án 30a: 309.528,63 triệu đồng, chiếm 33,61 %.

- Vốn theo QĐ 193/2006/QĐ-TTg: 25.703,00 triệu đồng, chiếm 2,79 %.

- Vốn theo QĐ 33/2007/QĐ-TTg: 16.355,00 triệu đồng, chiếm 1,78 %.

- Vốn Chương trình 135-II: 382.500,00 triệu đồng, chiếm 41,53 %.

- Vốn vay: 9.960,00 triệu đồng, chiếm 1,08 %.

- Vốn doanh nghiệp: 22.200 triệu đồng, chiếm 2,41 %.

- Vốn địa phương: 15.619,20 triệu đồng, chiếm 1,70 %.
- Vốn dân: 139.095,03 triệu đồng, chiếm 15,10 %.

10. Các chương trình, dự án ưu tiên

Để đảm bảo thực hiện tốt các chỉ tiêu Quy hoạch đề ra, cần xây dựng và tổ chức thực hiện các chương trình, dự án ưu tiên sau:

- Dự án bố trí sắp xếp lại dân cư.
- Dự án Hỗ trợ khai hoang, phục hoá đất nông nghiệp.
- Dự án đầu tư xây dựng các công trình thuỷ lợi phục vụ sản xuất.
- Dự án đầu tư xây dựng đường giao thông.
- Dự án xây dựng kè chống sạt lở, bảo vệ khu dân cư hiện hữu.
- Dự án hỗ trợ kỹ thuật chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi.
- Chương trình khuyến nông phát triển sản xuất.
- Dự án bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ.
- Dự án hỗ trợ trồng rừng sản xuất theo Quyết định 147/2008/QĐ-TTg.
- Dự án trồng rừng nguyên liệu vay vốn tín dụng ưu đãi.
- Dự án hỗ trợ kỹ thuật phát triển nuôi trồng thuỷ sản.

11. Hiệu quả Quy hoạch

a) Hiệu quả kinh tế

- Kinh tế nông, lâm, thuỷ sản tăng trưởng nhanh, ổn định: Giai đoạn 2005 - 2010 tăng bình quân 12,22%/năm; giai đoạn 2011-2015 tăng 10,5 %/năm; giai đoạn 2016-2020 tăng 7,6 %/năm.

- Cơ cấu kinh tế nông, lâm, thuỷ sản chuyển dịch phù hợp với xu thế và định hướng phát triển của huyện; tăng tỷ trọng lâm nghiệp (từ 13,8 % năm 2005 tăng lên 33,9% năm 2010 đến năm 2015 đạt 37,87% và đến năm 2020 là 39,16%); giảm tỷ trọng nông nghiệp (từ 85,5% năm 2005 giảm xuống 64,1% năm 2010 đến năm 2015 là 59,69% và đến năm 2020 còn 56,83%); thuỷ sản mặc dù có bước phát triển nhanh nhưng do điểm xuất phát thấp, tiềm năng mặt nước có hạn nên đến năm 2020 cũng chiếm tỷ trọng rất thấp, chỉ 4,02%.

- Thu nhập bình quân đầu người đến năm 2010 là 6 triệu đồng/năm, đến năm 2015 là 13 triệu đồng và năm 2020 là 26 triệu đồng.

- Đảm bảo an ninh lương thực trên địa bàn: Sản lượng lương thực bình quân đầu người đến năm 2010 là 362 kg/người; đến năm 2015 là 431 kg/người và năm 2020 là 500 kg/người

b) Hiệu quả xã hội

Từng bước thay đổi cách nghĩ, cách làm; thay đổi tập quan sản xuất lạc hậu,

chuyển từ sản xuất tự cấp, tự túc sang sản xuất hàng hoá.

Tạo công ăn việc làm, tăng thu nhập, cải thiện cơ bản đời sống vật chất và tinh thần cho người dân, nhất là đồng bào dân tộc thiểu số ở vùng sâu, vùng xa.

Cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất và dân sinh được xây dựng ngày càng hoàn thiện, tạo điều kiện để tăng năng suất, chất lượng sản phẩm, giảm các chi phí vận chuyển, hàng hoá lưu thông thuận lợi.

Bố trí sắp xếp lại dân cư, xây dựng công trình kè chống sạt lở dân cư hiện hữu giúp người dân ổn định cuộc sống, an cư lạc nghiệp.

c) Hiệu quả về môi trường

Thông qua đầu tư lâm nghiệp, rừng phòng hộ được khoanh nuôi bảo vệ, rừng trồng sản xuất được đầu tư theo quy trình thâm canh, kết hợp trồng cây nguyên liệu với cây trồng bản địa nhằm bảo tồn hệ sinh thái rừng, tăng độ che phủ của rừng, hạn chế tác hại lũ lụt trên địa bàn huyện Minh Long nói riêng và cả khu vực đồng bằng của tỉnh Quảng Ngãi nói chung.

12. Các giải pháp thực hiện Quy hoạch

a) Giải pháp phát triển sản xuất

- Tập trung đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất như giao thông, thủy lợi nhằm tạo điều kiện thuận lợi để chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vận chuyển giống, phân bón và sản phẩm tiêu thụ thuận lợi.

- Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, đẩy mạnh việc ứng dụng tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất; thực hiện tốt công tác cải tạo đồng ruộng, dồn điền đổi thửa để áp dụng cơ giới hoá trong sản xuất.

- Phát triển kinh tế trang trại theo các mô hình kinh tế vườn rừng, vườn đồi, kết hợp chăn nuôi gia súc, gia cầm; trồng chè và cây đặc sản, phát triển nông lâm kết hợp để sử dụng có hiệu quả đất rừng, tăng thu nhập cho người trồng rừng.

- Tăng cường vận động nhân dân phát triển nuôi trồng thủy sản.

- Đẩy mạnh công tác khuyến nông, khuyến ngư thông qua các mô hình trình diễn, tổ chức các lớp tập huấn để người dân tiếp cận nhanh các tiến bộ khoa học kỹ thuật trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản.

- Khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư chế biến nông, lâm sản trên địa bàn huyện để nâng cao giá trị sản phẩm, đồng thời tạo việc làm cho nông dân theo hướng ly nông bất ly hương.

- Khuyến khích và tạo điều kiện cho các doanh nghiệp ký kết hợp đồng tiêu thụ nông sản hàng hoá cho nông dân theo quy định tại quyết định số 80/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

b) Giải pháp bố trí, sắp xếp lại dân cư

- Tập trung xây dựng cơ sở hạ tầng ở các khu tái định cư một cách đồng bộ,

nhằm tạo đảm bảo cho người dân ổn định cuộc sống lâu dài; xây dựng các công trình kè chống sạt lở nhằm bảo vệ các khu dân cư hiện hữu.

- Thực hiện đồng bộ và kịp thời các chính sách hỗ trợ về sản xuất và hỗ trợ về xã hội như: y tế, giáo dục, đào tạo nghề cho người dân để họ có đủ điều kiện ổn định cuộc sống tại nơi ở mới.

- Tuyên truyền vận động để nhân dân hiểu rõ lợi ích của việc bố trí, sắp xếp lại dân cư để họ tích cực tham gia trong việc bồi thường, giải phóng mặt bằng, tạo quỹ đất xây dựng điểm tái định cư, sẵn sàng di dời về nơi ở mới khi có yêu cầu.

c) Thực hiện đồng bộ các chính sách hỗ trợ

Triển khai đồng bộ các chính sách hỗ trợ của nhà nước như: Chính sách bố trí dân cư theo quyết định số 193/2006/QĐ-TTg; theo Quyết định số 78/2008/QĐ-TTg; chính sách hỗ trợ di dân thực hiện định canh định cư cho đồng bào dân tộc thiểu số theo quyết định 33/2007/QĐ-TTg; chính sách phát triển rừng sản xuất theo quyết định 147/2008/QĐ-TTg; chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất theo Nghị quyết số 30a/NQ-CP; Thông tư 08/2009/TT-BNN của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

d) Giải pháp quản lý, sử dụng vốn đầu tư

- Đầu tư có trọng tâm, trọng điểm, đặc biệt chú trọng ưu tiên trước các công trình trọng điểm, có tác dụng thúc đẩy kinh tế và an sinh xã hội phát triển nhanh, bền vững. Tổ chức quản lý, sử dụng tốt các nguồn vốn đầu tư hỗ trợ nhằm đảm bảo cho việc đầu tư đúng mục đích, đồng bộ, đạt hiệu quả cao.

- Có biện pháp phối hợp, lồng ghép các nguồn vốn đầu tư trên địa bàn và tạo điều kiện thuận lợi để người dân tham gia giám sát các hoạt động đầu tư.

đ) Giải pháp kiểm tra, giám sát thực hiện quy hoạch

Thường xuyên có biện pháp kiểm tra, giám sát, đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch; trên cơ sở đó tiếp tục điều chỉnh, bổ sung các mục tiêu quy hoạch cho phù hợp với tình hình và yêu cầu thực tế.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Xây dựng các quy trình sản xuất, định mức suất đầu tư, hỗ trợ về cây trồng, vật nuôi trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành để làm cơ sở triển khai các nội dung quy hoạch.

- Hướng dẫn, hỗ trợ cho Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Trạm Khuyến nông, Bảo vệ thực vật, Thú y huyện triển khai việc chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật trong sản xuất nông, lâm nghiệp cho phù hợp với đặc điểm, điều kiện tự nhiên của từng vùng và trình độ canh tác của người dân trên địa bàn.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư

- Tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh cân đối, phân bổ nguồn vốn thực hiện quy hoạch theo kế hoạch 5 năm và hàng năm; phối hợp với Sở Tài chính nghiên cứu, cụ thể hoá cơ chế tài chính cho phù hợp với tình hình, đặc thù và năng lực tổ chức thực hiện của huyện.

- Hướng dẫn Ủy ban nhân dân huyện xây dựng kế hoạch 5 năm, kế hoạch hàng năm; xây dựng các dự án đầu tư, trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt làm cơ sở để tổ chức thực hiện.

3. Ban Dân tộc

- Tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý nhà nước về công tác định canh, định cư và chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh về toàn bộ quá trình tổ chức thực hiện Chính sách hỗ trợ cho các đối tượng di dân, định canh, định cư cho các đối tượng hộ đồng bào dân tộc thiểu số theo Quyết định số 33/2007/QĐ-TTg.

- Hướng dẫn Ủy ban nhân dân huyện xây dựng kế hoạch 5 năm, kế hoạch hàng năm; xây dựng các dự án đầu tư, trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt làm cơ sở để tổ chức thực hiện.

4. Các Sở, ngành khác có liên quan: Theo chức năng, nhiệm vụ được Ủy ban nhân dân tỉnh phân công có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban nhân dân huyện Minh Long trong quá trình kiểm tra, theo dõi, giám sát thực hiện Quy hoạch.

5. Ủy ban nhân dân huyện Minh Long

- Phối hợp chặt chẽ với các sở, ban ngành liên quan ở tỉnh trong quá trình tổ chức thực hiện Quy hoạch nhằm đạt được hiệu quả cao nhất.

- Chỉ đạo các phòng ban chuyên môn của huyện và Ủy ban nhân dân các xã tổ chức xây dựng các dự án đầu tư thành phần để kêu gọi đầu tư và tranh thủ sự hỗ trợ của các thành phần kinh tế, cá nhân, tổ chức trong và ngoài nước trong việc thực hiện quy hoạch.

- Tổ chức công bố công khai Quy hoạch trên các phương tiện thông tin đại chúng để nhân dân biết và tham gia thực hiện.

6. Ban chỉ đạo Đề án 30a của huyện

- Chủ trì xây dựng danh mục các dự án đầu tư, tham mưu cho Ủy ban nhân dân huyện giao nhiệm vụ cho các phòng chức năng của huyện và Ủy ban nhân dân các xã tổ chức thực hiện.

- Phối hợp với các cơ quan chức năng và hội đoàn thể kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quy hoạch.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban ngành: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Ban Dân tộc, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Lao động - Thương binh và Xã hội, Tài nguyên và Môi trường; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Quảng Ngãi; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Minh Long và Thủ trưởng các sở, ban ngành liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Viết Chữ